

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG
KONTUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2023/CBTT-KOVALIXA

Kontum, ngày 31 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG
KONTUM**

- Mã chứng khoán: NXT

- Địa chỉ: Thôn 2, Xã Kroong, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: 0260.3861929

Fax: 0260.3861929

- E-mail: kovalixa.nxt@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kon Tum.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2023 tại đường dẫn: kovalixa.net (mục “Quan hệ cổ đông”).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính NXT năm 2022 đã được kiểm toán.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



HOÀNG VĂN CÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp vật liệu xây dựng KonTum là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh KonTum cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 07 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 10 là ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính: Thôn 2, xã Kroong, TP KonTum, tỉnh KonTum

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 66.000.000.000 VND (Sáu mươi sáu tỷ đồng).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch HĐQT	
Bà Phan Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Hoàng Văn Công	Thành viên	
Ông Dương Công Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Linh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc
--------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/04/2022
Ông Nguyễn Văn Nhu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/04/2022
Bà Đào Thị Hằng Nga	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CUNG CẤP VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Địa chỉ: Thôn 2, xã Kroong, Tp. KonTum, Tỉnh KonTum

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Hoàng Văn Công



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 234 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum*

Kính gửi:

Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung cấp Vật liệu Xây dựng Kon Tum tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Trần Tuấn Ninh

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 3964 -2022 -133 -1*

Nguyễn Hà Phương

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 4033-2023-133-1*

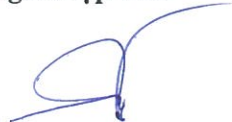
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		55.032.174.812	39.545.677.520
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	761.074.802	1.056.701.786
111	1. Tiền		761.074.802	1.056.701.786
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		291.255.828	260.661.514
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	291.255.828	260.661.514
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.379.326.846	1.998.140.441
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.a	12.208.212.203	911.089.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	1.105.495.928	1.078.681.605
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	65.618.715	8.368.893
140	IV. Hàng tồn kho	8	40.116.486.130	35.432.864.563
141	1. Hàng tồn kho		40.116.486.130	35.432.864.563
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		484.031.206	797.309.216
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		436.466.190	690.609.700
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	47.565.016	106.699.516
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		71.677.301.610	53.175.654.417
220	II. Tài sản cố định		50.777.301.610	53.086.560.814
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.777.301.610	53.086.560.814
222	- Nguyên giá		61.942.321.944	61.942.321.944
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.165.020.334)	(8.855.761.130)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4.a	20.900.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.900.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	89.093.603
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9.b	-	89.093.603
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		126.709.476.422	92.721.331.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		43.555.136.921	44.702.576.669
310	I. Nợ ngắn hạn		34.087.502.902	32.136.942.650
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11.a	6.577.243.495	14.999.258.691
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.a	14.201.117.720	4.165.926.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.521.416.274	2.108.322.570
314	4. Phải trả người lao động		-	252.890.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13.a	119.797.413	109.852.092
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14.a	13.440.000	753.480.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	10.654.488.000	9.747.212.797
330	II. Nợ dài hạn		9.467.634.019	12.565.634.019
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	9.467.634.019	12.565.634.019
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		83.154.339.501	48.018.755.268
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	83.154.339.501	48.018.755.268
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		66.000.000.000	33.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		66.000.000.000	33.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.154.339.501	15.018.755.268
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.018.755.268	8.246.386.649
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.135.584.233	6.772.368.619
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		126.709.476.422	92.721.331.937

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Hoàng Văn Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	108.127.623.984	70.691.318.128
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		108.127.623.984	70.691.318.128
11	4. Giá vốn hàng bán	19	102.773.947.159	58.707.268.387
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		5.353.676.825	11.984.049.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	41.007.743	318.188.106
22	7. Chi phí tài chính	21	1.976.331.617	2.381.336.433
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.976.331.617	2.381.336.433
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	802.007.863	807.957.351
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		2.616.345.088	9.112.944.063
31	11. Thu nhập khác	23	223.633.114	167
32	12. Chi phí khác	24	69.635.145	448.405.651
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		153.997.969	(448.405.484)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.770.343.057	8.664.538.579
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	634.758.824	1.822.588.846
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		2.135.584.233	6.841.949.733
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	495,98	2.073,32

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Hoàng Văn Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
Năm 2022

Đơn vị tính: VND
Năm nay Năm trước

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.770.343.057	8.664.538.579
	2. Điều chỉnh cho các khoản	4.244.583.078	4.536.540.675
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.309.259.204	2.473.392.348
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(41.007.743)	(318.188.106)
06	- Chi phí lãi vay	1.976.331.617	2.381.336.433
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	7.014.926.135	13.201.079.254
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(11.076.593.887)	41.193.040.102
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.683.621.567)	(21.415.638.668)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.370.246.024	(29.097.487.308)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	89.093.603	212.544.714
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.966.386.296)	(2.383.489.858)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(221.665.120)	(84.893.004)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9.474.001.108)	1.625.155.232
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.900.000.000)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	19.098.921	318.188.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.880.901.079)	2.818.188.106
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	33.000.000.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	15.663.660.360	19.539.647.308
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(18.604.385.157)	(23.598.058.741)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30.059.275.203	(4.058.411.433)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(295.626.984)	384.931.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.056.701.786	671.769.881
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	761.074.802	1.056.701.786

Kon Tum, ngày 20 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Quang Huy

Nguyễn Quang Huy

Hoàng Văn Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6100102662, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 10 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 10 là ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 66.000.000.000 VND (Sáu mươi sáu tỷ đồng chẵn).

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum

Số nhân viên: 20 người.

Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh chủ yếu của công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	148.079.592	469.240.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	612.995.210	587.461.618
- Tiền gửi VND	612.995.210	587.461.618
Cộng	761.074.802	1.056.701.786

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(Phụ lục 01)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	12.208.212.203	911.089.943
- Công ty CP CRC SOLAR CELL	1.721.332.920	-
- Công ty CP Công nghệ EMP	-	839.218.183
- Công ty CP XNK Nông Sản GHT	9.999.217.865	-
- Các đối tượng khác	487.661.418	71.871.760
Cộng	12.208.212.203	911.089.943

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.105.495.928	1.078.681.605
- Công ty CP Công nghệ EMP	561.440.000	561.440.000
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kiến trúc Ý Tường	124.500.000	290.200.000
- Các đối tượng khác	419.555.928	227.041.605
Cộng	1.105.495.928	1.078.681.605

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	65.618.715	-	8.368.893	-
Tạm ứng	8.368.893	-	8.368.893	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	31.453.000	-	-	-
Phải thu khác	25.796.822	-	-	-
Cộng	65.618.715	-	8.368.893	-

Trong đó, số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng			
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên HĐQT	136.893	136.893

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.373.870.843		5.149.069.214	-
Công cụ, dụng cụ	93.761.207		93.761.207	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.176.740		80.087.631	
Thành phẩm	5.654.357.837		3.184.280.503	
Hàng hoá	27.959.319.503		26.925.666.008	
Cộng	40.116.486.130	-	35.432.864.563	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
b. Dài hạn	-	89.093.603
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	89.093.603
Cộng	-	89.093.603

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	32.209.805.887	29.732.516.057	-	61.942.321.944
- Phân loại lại				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
Số cuối năm	32.209.805.887	29.732.516.057	-	61.942.321.944
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.095.449.717	5.760.311.413	-	8.855.761.130
- Khấu hao trong năm	835.168.897	1.474.090.307	-	2.309.259.204
- Phân loại lại				-
- Thanh lý nhượng bán				-
Số cuối năm	3.930.618.614	7.234.401.720	-	11.165.020.334
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	29.114.356.170	23.972.204.644	-	53.086.560.814
Tại ngày cuối năm	28.279.187.273	22.498.114.337	-	50.777.301.610

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 50.777.301.610 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 243.510.038 VND

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	6.577.243.495	6.577.243.495	14.999.258.691	14.999.258.691
- Công ty CP Công nghệ CRC	6.360.370.640	6.360.370.640	-	-
- Công ty CP CRC SOLAR CELL	-	-	1.701.000.000	1.701.000.000
- Công ty CP DT XD và DV Nam Sông Hồng	-	-	1.605.016.500	1.605.016.500
- Công ty TNHH PLD Kim Khí	-	-	2.009.097.085	2.009.097.085
- Công ty TNHH Vật liệu làm nhà PLD	-	-	3.422.211.181	3.422.211.181
- Công ty CP Đầu tư PLD	-	-	6.137.018.780	6.137.018.780
- Các đối tượng khác	216.872.855	216.872.855	124.915.145	124.915.145
b. Dài hạn				
Cộng	6.577.243.495	6.577.243.495	14.999.258.691	14.999.258.691

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	14.201.117.720	4.165.926.000
- Công ty CP Công nghệ EMP	2.039.292.720	-
- Công ty TNHH Điện NLMT Tân Phú	898.500.000	898.500.000
- Công ty CP Nhật Nguyên Xanh Solar	7.500.000.000	-
- Công ty CP Điện Nhật Nguyên Xanh	1.514.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và TMDV Hoàng Minh BG	-	1.241.051.000
- Công ty CP VinaSolar Đồng Tháp	-	900.000.000
- Ông Phạm Hưng Duy	-	480.000.000
- Các đối tượng khác	2.249.325.000	346.375.000
b. Dài hạn	-	-
Cộng	14.201.117.720	4.165.926.000

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	119.797.413	109.852.092
- Lãi vay phải trả	119.797.413	109.852.092
Cộng	119.797.413	109.852.092

14. PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối năm

Số đầu năm

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	13.440.000	753.480.000
Kinh phí công đoàn	8.160.000	3.480.000
Bảo hiểm xã hội	5.280.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	750.000.000
Cộng	13.440.000	753.480.000

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	10.654.488.000	10.654.488.000	15.663.660.360	14.756.385.157	9.747.212.797	9.747.212.797
- Vay ngân hàng	5.906.488.000	5.906.488.000	11.815.660.360	11.908.385.157	5.999.212.797	5.999.212.797
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (1)	5.906.488.000	5.906.488.000	11 815 660 360	11 908 385 157	5.999.212.797	5.999.212.797
- Nợ dài hạn đến hạn trả	4.748.000.000	4.748.000.000	3.848.000.000	2.848.000.000	3.748.000.000	3.748.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	3.800.000.000	3.800.000.000	2 900 000 000	1.900.000.000	2.800.000.000	2.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000	948.000.000
b. Vay dài hạn	9.467.634.019	9.467.634.019	750.000.000	3.848.000.000	12.565.634.019	12.565.634.019
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	4.911.634.019	4.911.634.019		2 900 000 000	7.811.634.019	7.811.634.019
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (3)	3.806.000.000	3.806.000.000		948 000 000	4.754.000.000	4.754.000.000
+ Vay cá nhân (4)	750.000.000	750.000.000	750 000 000		-	-
Cộng	20.122.122.019	20.122.122.019	16.413.660.360	18.604.385.157	22.312.846.816	22.312.846.816

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

(1) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/666331/HĐTD ngày 01/06/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Kon Tum.

- Hạn mức tín dụng: 10 tỷ đồng; bao gồm dư nợ cho vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/666331/HĐTD ngày 01/06/2021
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thời hạn duy trì hạn mức : Từ 01/06/2022 đến hết ngày 31/05/2023.
- Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể; lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các tài sản, hợp đồng cầm cố/thế chấp/ký quỹ bảo gồm nhưng không giới hạn các tài sản sau đây: Hợp đồng thế chấp số: 02/2013/HĐ ngày 25/09/2013; Hợp đồng thế chấp số 01/2017/666331/HĐBĐ ngày 13/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 02/2017/666331/HĐBĐ ngày 16/01/2017; Hợp đồng thế chấp số 03/2017/HĐBĐ ngày 18/12/2017; Hợp đồng thế chấp số 01/2019/HĐBĐ ngày 28/01/2019 được ký kết giữa công ty CP Sản xuất và cung ứng VLXD Kon Tum và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - chi nhánh Kon Tum.
- Số dư khoản vay tại 31/12/2022 là: 5.906.488.000 đồng.

(2): Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/666331/HĐTD ngày 01/12/2015 giữa công ty SX và cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum

- Hạn mức tín dụng: 24 tỷ đồng.
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Gạch Tuynel tại xã Kroong, thành phố Kontum, tỉnh KonTum.
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
- Lãi suất cho vay: Năm thứ nhất áp dụng 0%/năm; từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thỏa thuận, lãi vay bằng lãi suất tiền gửi cá nhân kỳ hạn 13 tháng trả sau +3,5%/năm) thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được thế chấp bằng Nhà máy và các bất động sản khác (đang có và sẽ hình thành trong tương lai) của Công ty CP Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng thuộc dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất gạch Tuynel tại xã KROONG, TP Kon tum, tỉnh Kon Tum.
- Số dư khoản vay đến 31/12/2022 là: 8.711.634.019 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2022 là 3.800.000.000 đồng.

(3): Hợp đồng cho vay số 55878.20.011.8162990.TD ngày 30/10/2020 giữa Công ty CP SX và Cung ứng VLXD Kon Tum với Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Mỹ Đình

- Số tiền cho vay: 6.650.000.000 VNĐ
- Phương thức cho vay: Cho vay từng lần dài hạn
- Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ dự án điện mặt trời mái nhà công suất dưới 1mW của khách hàng tại thôn 2, xã Kroong, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum
- Thời hạn cho vay: tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất: được quy định tại từng văn bản nhận nợ
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền đòi nợ phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện được kí kết giữa bên vay và Công ty điện lực địa phương, Hệ thống máy móc thiết bị điện mặt trời mái nhà.
- Số dư khoản vay đến 31/12/2022 là: 4.754.000.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2022 là: 948.000.000 đồng.

(4) Đây là khoản vay Bà Nguyễn Thị Thu Hà theo hợp đồng vay số 01/2022/HĐVCRC-LTN ngày 11/11/2021: Số tiền vay là 750.000.000 VNĐ, thời hạn vay là 18 tháng, lãi suất 2%/năm.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.099.027.570	634.758.824	221.665.120	-	2.512.121.274
Thuế Thu nhập cá nhân	33.168.216	-	-	-	33.168.216	-
Thuế Tài nguyên	59.134.500	-	176.893.500	117.759.000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.608.000	2.608.000	-	-
Các loại thuế khác	14.396.800	-	15.347.300	15.347.300	14.396.800	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	9.295.000	-	-	-	9.295.000
Tổng cộng	106.699.516	2.108.322.570	829.607.624	357.379.420	47.565.016	2.521.416.274

Quyết toán thuế của đơn vị sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	33.000.000.000			8.176.805.535	41.176.805.535
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				6.841.949.733	6.841.949.733
Số cuối năm trước	33.000.000.000			15.018.755.268	48.018.755.268
Số dư đầu năm nay	33.000.000.000			15.018.755.268	48.018.755.268
- Tăng vốn trong năm	33.000.000.000				33.000.000.000
- Lãi trong năm				2.135.584.233	2.135.584.233
- Tăng khác					-
- Trích lập các quỹ					-
- Giảm khác					-
- Lỗ trong năm nay					-
- Cổ tức					-
- Phân phối lợi nhuận					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	66.000.000.000			17.154.339.501	83.154.339.501

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VNĐ	Tỷ lệ %	Số đầu năm VNĐ	Tỷ lệ %
Bà Bùi Minh Hằng	5.060.000.000	7,67%	2.530.000.000	7,67%
Ông Phạm Văn Lộc	3.630.000.000	5,50%	3.300.000.000	10,00%
Ông Trần Đình Quyết	8.000.000.000	12,12%	4.000.000.000	12,12%
Cổ đông khác	49.310.000.000	74,71%	23.170.000.000	70,21%
Cộng	66.000.000.000	100,00%	33.000.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.000.000.000	33.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	33.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	66.000.000.000	33.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.600.000	3.300.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.600.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.600.000</i>	<i>3.300.000</i>
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.600.000	3.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.600.000</i>	<i>3.300.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	101.883.468.653	33.409.323.636
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.287.673.850	1.069.994.492
- Doanh thu hoạt động xây lắp công trình	4.956.481.481	36.212.000.000
Cộng	108.127.623.984	70.691.318.128

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	97.424.103.314	24.518.304.861
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	442.436.436	442.436.436
- Giá vốn hoạt động xây lắp công trình	4.907.407.409	33.746.527.090
Cộng	102.773.947.159	58.707.268.387

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY
DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	41.007.743	318.188.106
Cộng	41.007.743	318.188.106

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	1.976.331.617	2.381.336.433
Cộng	1.976.331.617	2.381.336.433

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		
- Chi phí nhân công	263.313.506	542.365.431
- Chi phí khấu hao		
- Thuế, phí, lệ phí	190.693.800	129.364.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.398.277	38.969.807
- Chi phí khác bằng tiền	96.602.280	97.257.561
Cộng	802.007.863	807.957.351

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền bảo hiểm bồi thường	222.334.314	
- Thu nhập khác	500	167
Cộng	222.334.814	167

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản phạt thuế, vi phạm hành chính	69.624.405	110.524.768
- Chi phí phát sinh trong thời gian tạm dừng sản xuất, chi phí điều chỉnh khấu hao khác	-	337.880.883
- Chi phí khác	10.740	-
Cộng	69.635.145	448.405.651

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.770.343.057	8.664.538.579
Các khoản điều chỉnh tăng	69.635.145	448.405.651
- Chi phí không hợp lệ	69.635.145	448.405.651
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.839.978.202	9.112.944.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo Thuế suất hiện hành	567.995.640	1.822.588.846
Thuế TNDN theo Thuế suất hiện hành	567.995.640	1.822.588.846
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)		
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	567.995.640	1.822.588.846
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	66.763.184	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	634.758.824	1.822.588.846
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.099.027.570	361.331.728
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(221.665.120)	(84.893.004)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	2.512.121.274	2.099.027.570

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.135.584.233	6.841.949.733
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.135.584.233	6.841.949.733
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.305.750	3.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	495,98	2.073,32

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.039.045.673	50.229.697.631
- Chi phí nhân công	1.044.351.685	2.188.469.136
- Chi phí khấu hao	2.309.259.204	2.153.690.640
- Thuế, phí, lệ phí	190.693.800	129.364.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.430.702.022	371.244.920
- Chi phí khác bằng tiền	255.904.387	339.434.837
Cộng	10.269.956.771	55.411.901.716



28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	761.074.802		1.056.701.786	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.273.830.918	-	919.458.836	-
Đầu tư ngắn hạn	291.255.828	-	260.661.514	-
Cộng	13.326.161.548	-	2.236.822.136	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	20.122.122.019	22.312.846.816
Phải trả người bán, phải trả khác	6.590.683.495	15.752.738.691
Chi phí phải trả	119.797.413	109.852.092
Cộng	26.832.602.927	38.175.437.599

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thuyết minh báo cáo tài chính

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	761.074.802			761.074.802
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.273.830.918	-		12.273.830.918
Đầu tư ngắn hạn	291.255.828			291.255.828
Cộng	13.326.161.548	-	-	13.326.161.548

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.701.786			1.056.701.786
Phải thu khách hàng, phải thu khác	919.458.836	-		919.458.836
Đầu tư ngắn hạn	260.661.514			260.661.514
Cộng	2.236.822.136	-	-	2.236.822.136

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	10.654.488.000	9.467.634.019		20.122.122.019
Phải trả người bán, phải trả khác	6.590.683.495	-		6.590.683.495
Chi phí phải trả	119.797.413	-		119.797.413
Cộng	17.364.968.908	9.467.634.019	-	26.832.602.927

Số đầu năm

Vay và nợ	9.747.212.797	12.565.634.019		22.312.846.816
Phải trả người bán, phải trả khác	15.752.738.691	-		15.752.738.691
Chi phí phải trả	109.852.092	-		109.852.092
Cộng	25.609.803.580	12.565.634.019	-	38.175.437.599

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh KonTum, theo Hợp đồng tiền gửi số 130117/666331/HĐTG số dư: 291.255.828 đồng ; kỳ hạn 12 tháng.

Hợp đồng tiền gửi này đang được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng.

b. Phân loại lại khoản vay Bà Nguyễn Thị Thu Hà số tiền 750.000.000 VNĐ đơn vị đang theo dõi trên tài khoản phải trả khác về theo dõi trên tài khoản vay. Do vậy, trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ số tiền này không được phản ánh vào chỉ tiêu "Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được".

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Cung cấp dịch vụ	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động xây lắp công trình	Đơn vị tính: VND	
				Tổng	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	1.287.673.850	101.883.468.653	4.956.481.481	108.127.623.984	
Chi phí bộ phận	442.436.436	97.424.103.314	4.907.407.409	102.773.947.159	
Kết quả kinh doanh bộ phận	845.237.414	4.459.365.339	49.074.072	5.353.676.825	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				802.007.863	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.551.668.962	
Doanh thu hoạt động tài chính				41.007.743	
Chi phí tài chính				1.976.331.617	
Thu nhập khác				223.633.114	
Chi phí khác				69.635.145	
Thuế TNDN hiện hành				634.758.824	
Lợi nhuận sau thuế				2.135.584.233	

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Phạm Văn Lộc	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Công	Giám đốc kiêm thành viên HĐQT
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Bùi Minh Hằng	Cố đồng lớn
Ông Trần Đình Quyết	Cố đồng lớn
Ông Nguyễn Quang Huy	Kế toán trưởng

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY
DỰNG KON TUM**

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND
Góp vốn	
Ông Phạm Văn Lộc	330.000.000
Ông Hoàng Văn Công	10.000.000
Ông Lê Quang Thạch	1.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	10.000.000
Bà Bùi Minh Hằng	2.530.000.000
Ông Trần Đình Quyết	4.000.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	403.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị, ban Giám đốc

	Năm nay VND
Ông Hoàng Văn Công	66.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Huy

Kon Tum, ngày 30 tháng 03 năm 2023



Hoàng Văn Công

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ CUNG ỨNG VẬT LIỆU XÂY DỰNG KON TUM

Thôn 2, xã Kroong, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Phụ lục số 01****4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con	20.900.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Mai Sơn Lâm	20.900.000.000	(*)	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	291.255.828	291.255.828	-	260.661.514
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	291.255.828	291.255.828	260.661.514	260.661.514
Cộng	21.191.255.828	291.255.828	260.661.514	260.661.514

(1) Khoản đầu tư vào CP Thương mại Mai Sơn Lâm với giá trị khoản vốn góp: 20.900.000.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ: 95%.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(2) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh KonTum, theo Hợp đồng tiền gửi số 130117/666331/HĐTG; kỳ hạn 12 tháng. Hợp đồng tiền gửi này đang được thế chấp tại Ngân hàng BIDV - chi nhánh Kon Tum để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.